

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TIÊN PHONG

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2009

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Quang Tiến	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Phạm Công Từ	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Trương Gia Bình	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Bà Phan Thị Hoa Mai	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Việt Thắng	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ông Lê Huy Côn	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ông Đào Trọng Khanh	Ủy viên Hội đồng Quản trị

Ban Giám đốc

Ông Đào Trọng Khanh	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Nguyệt Oanh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2009)
Ông Phan Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trương Thị Cúc Hương	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2009)
Ông Trương Gia Từ	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2009)
Ông Nguyễn Hồng Đức	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 11 năm 2009)
Bà Trần Thị Ngọc Dung	Giám đốc cao cấp

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Đào Trọng Khanh
Tổng Giám đốc

Ngày 01 tháng 3 năm 2010

100
CC
SHT
DE
VIỆ
VIG B

Số: 71 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cùng với các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (gọi tắt là “Ngân hàng”) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2, Ban Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác với ý kiến chấp nhận toàn bộ.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số Đ.0029/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 01 tháng 3 năm 2010
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đặng Văn Khải
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0758/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU SỐ B02/TCTD

Đơn vị tính: VND'000

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mẫu số B02/TCTD	
			31/12/2009	31/12/2008
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	92.990.782	19.702.761
II	Tiền gửi tại NHNN	6	122.950.498	25.823.028
III	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	1.156.808.654	1.344.409.218
1	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		1.156.808.654	1.344.409.218
IV	Chứng khoán kinh doanh		138.738.229	-
1	Chứng khoán kinh doanh		147.113.098	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(8.374.869)	-
V	Cho vay khách hàng		3.171.529.528	275.340.560
1	Cho vay khách hàng	8	3.192.581.909	275.492.869
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(21.052.381)	(152.309)
VI	Chứng khoán đầu tư	10	4.828.328.195	583.613.870
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		4.828.328.195	583.613.870
VII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	3.000.000	-
1	Đầu tư dài hạn khác		3.000.000	-
VIII	Tài sản cố định		106.605.479	58.512.951
1	Tài sản cố định hữu hình	12	85.605.743	41.535.911
a	Nguyên giá TSCĐ		100.500.883	45.405.443
b	Hao mòn TSCĐ		(14.895.140)	(3.869.532)
2	Tài sản cố định vô hình	13	20.999.736	16.977.040
a	Nguyên giá TSCĐ		27.295.719	18.745.409
b	Hao mòn TSCĐ		(6.295.983)	(1.768.369)
IX	Tài sản Có khác		1.107.580.966	111.240.012
1	Các khoản phải thu	14	728.029.049	22.145.028
2	Các khoản lãi, phí phải thu		179.008.286	56.908.998
3	Tài sản Có khác	14	200.543.631	32.185.986
TỔNG TÀI SẢN CỐ			10.728.532.331	2.418.642.400

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU SỐ B02/TCTD
 Đơn vị tính: VND'000

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2009		31/12/2008	
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU					
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		417.974.904		-	
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	15	3.751.975.969		196.258.422	
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		3.751.975.969		196.258.422	
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		-		-	
III	Tiền gửi của khách hàng	16	4.230.310.564		1.171.843.665	
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		8.188.480		-	
V	Các khoản Nợ khác		681.994.917		29.812.417	
1	Các khoản lãi, phí phải trả		75.014.895		20.228.805	
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	17	606.980.022		9.383.595	
3	Dự phòng rủi ro khác	17	-		200.017	
	Tổng Nợ phải trả		9.090.444.834		1.397.914.504	
VI	Vốn và các quỹ		1.638.087.497		1.020.727.896	
1	Vốn của TCTD	18	1.489.222.225		1.000.000.000	
a	Vốn điều lệ		1.250.000.000		1.000.000.000	
b	Thặng dư vốn cổ phần		239.222.225		-	
2	Quỹ của TCTD	18	8.508.958		8.576.658	
3	Lợi nhuận chưa phân phối	18	140.356.314		12.151.238	
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.728.532.331		2.418.642.400	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2009		31/12/2008	
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		429.366.204		191.760.139	
1	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		21.175.964		-	
2	Bảo lãnh khác		408.190.240		191.760.139	



Đào Trọng Khanh
 Tổng Giám đốc

Ngày 1 tháng 3 năm 2010

Hoàng Hữu Chiến
 Kế toán Trưởng

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU SỐ B03/TCTD
Đơn vị tính: VND'000

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ hoạt động	
			2009	từ 5/5/2008 đến 31/12/2008
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	19	496.277.209	198.427.177
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	20	279.807.394	73.075.069
I	Thu nhập lãi thuần		216.469.815	125.352.108
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		23.954.340	1.886.627
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		5.593.304	5.376.131
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	21	18.361.036	(3.489.504)
III	Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	22	(31.157.884)	(1.276.107)
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	23	21.422.924	-
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	24	79.449.064	(381.176)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		4.392.646	332.302
6	Chi phí hoạt động khác		345.124	-
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác		4.047.522	332.302
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		658.797	-
VIII	Chi phí hoạt động	25	123.838.413	52.808.877
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		185.412.861	67.728.746
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		20.700.055	352.479
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		164.712.806	67.376.267
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	36.507.730	16.865.213
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		36.507.730	16.865.213
XIII	Lợi nhuận sau thuế		128.205.076	50.511.054
XIV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18	1.166	505



Đào Trọng Khanh
Tổng Giám đốc

Ngày 01 tháng 3 năm 2010

Hoàng Hữu Chiến
Kế toán Trưởng

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU SỐ B04/TCTD

Đơn vị tính: VND'000

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ hoạt động	
		2009	từ 5/5/2008 đến 31/12/2008
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	374.177.921	141.518.179
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(225.021.304)	(52.846.264)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	18.361.036	(3.489.504)
04	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	80.748.547	(1.657.283)
05	Thu nhập khác	4.047.522	332.302
06	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(99.785.191)	(42.754.377)
07	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(14.280.851)	(8.690.822)
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
08	Giảm/ (Tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	370.590.000	(800.000.000)
09	(Tăng) các khoản về chứng khoán kinh doanh	(4.391.827.423)	(583.613.870)
11	(Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(2.917.089.040)	(275.492.869)
12	(Tăng) khác về tài sản hoạt động	(873.833.036)	(58.747.766)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
13	Tăng các khoản Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	417.974.904	-
14	Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	3.555.717.547	196.258.422
15	Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	3.058.466.899	1.171.843.665
16	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8.188.480	-
17	Tăng khác về công nợ hoạt động	564.853.547	1.209.204
18	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(67.700)	-
1	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(68.778.142)	(316.130.983)

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU SỐ B04/TCTD
Đơn vị tính: VND'000

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ hoạt động	
		2009	từ 5/5/2008 đến 31/12/2008
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm, tài sản cố định	(61.762.379)	(64.150.852)
02	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(3.000.000)	-
03	Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản	658.797	-
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(64.103.582)	(64.150.852)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn hoặc phát hành cổ phiếu	489.222.225	1.000.000.000
02	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(276.000)	(29.783.158)
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	488.946.225	970.216.842
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	356.064.501	589.935.007
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	589.935.007	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	(2.659.574)	-
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	943.339.934	589.935.007
Chi tiết tiền và các khoản tương đương tiền			
		31/12/2009	31/12/2008
	Tiền mặt và tương đương tiền tại quỹ	92.990.782	19.702.761
	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	122.950.498	25.823.028
	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác (*)	727.398.654	544.409.218
		943.339.934	589.935.007

(*) Đây là các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VND và USD.



Đào Trọng Khanh
Tổng Giám đốc

Ngày 01 tháng 3 năm 2010

Hoàng Hữu Chiến
Kế toán Trưởng

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 123/NH-GP ngày 5 tháng 5 năm 2008 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp. Giấy phép hoạt động có giá trị trong 99 năm kể từ ngày cấp.

Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính có liên quan tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng có 411 nhân viên (tại 31/12/2008: 246 nhân viên).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỸ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) được làm tròn đến hàng nghìn gần nhất ("VND'000"), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 29 tháng 04 năm 2004 (và các điều chỉnh); và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 18 tháng 04 năm 2007. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính của Ngân hàng đã được dịch sang Tiếng Anh từ bản Báo cáo tài chính phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ Tiếng Việt.

Kỹ kế toán

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. ÁP DỤNG CHÍNH SÁCH VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 14 tháng 04 năm 2009, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Công văn số 2601/NHNN-TCKT hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính. Việc áp dụng quy định mới này không có ảnh hưởng trọng yếu đến việc phân loại các khoản đầu tư trong danh mục Chứng khoán đầu tư và Đầu tư tài chính dài hạn cũng như việc trích lập dự phòng các khoản đầu tư của Ngân hàng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 29 tháng 04 năm 2004 (và các điều chỉnh) và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 18 tháng 04 năm 2007 yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền mặt tại các máy ATM, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

018
G T
KHUU
TITI
IAM
TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.3 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.4 Các khoản cho vay và thu từ lãi

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn tổ chức tin dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ còn lại không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tin dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

4.5 Dự phòng các khoản cho vay và ứng trước, các khoản cam kết

Dự phòng các khoản cho vay và ứng trước, các khoản cam kết được trích lập dựa trên ước tính của Ban Giám đốc cho các khoản cho vay, các khoản cam kết khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2007 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 22 tháng 4 năm 2005.

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay và ứng trước tại thời điểm kết thúc năm tài chính (ngày 31 tháng 12 năm 2009) được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 năm 2009 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước:

Nhóm	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.5 Dự phòng các khoản cho vay và ứng trước, các khoản cam kết (tiếp theo)

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong thời hạn tối đa năm (05) năm kể từ ngày Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN có hiệu lực thi hành (ngày 05/05/2005), Ngân hàng phải thực hiện lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, giá trị của các khoản bảo lãnh, các cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết chấp nhận thanh toán cho khách hàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng cho các khoản cho vay và ứng trước, các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong năm, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các năm trước và chi phí dự phòng năm nay.

Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng đã trích dự phòng chung với tỷ lệ 0,6% trên tổng dư Nợ cho vay và ứng trước được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 năm 2009 và 0,6% trên số dư các khoản bảo lãnh thư tín dụng và cam kết cho vay không hủy ngang tại ngày 30 tháng 11 năm 2009.

4.6 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc các loại chứng khoán khác được mua với chiến lược kinh doanh, mua để bán trong thời gian không quá 1 năm nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá, không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch. Chứng khoán sau đó được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị thị trường và giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên giá gốc sau khi trừ đi tổn thất ước tính nếu có. Bất kỳ một khoản giảm giá hoặc tổn thất ước tính nào của loại chứng khoán này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn bao gồm chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng khác và các tổ chức kinh tế phát hành. Các loại chứng khoán này được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng chắc chắn khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán. Các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được phân loại theo hướng dẫn tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 04 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại công văn trên.

Đối với chứng khoán nợ (trái phiếu) đính kèm chứng quyền (công cụ phái sinh đi kèm), Ngân hàng thực hiện đánh giá giá trị chứng quyền tại thời điểm mua, hạch toán giảm trừ giá gốc trái phiếu và theo dõi như một tài sản khác trên bảng cân đối kế toán. Các chứng quyền này có thể được giao dịch một cách độc lập, không phụ thuộc vào trái phiếu. Mặc dù Chuẩn mực Kế toán Việt Nam chưa có quy định và hướng dẫn về việc đánh giá và ghi nhận giá trị chứng quyền tách biệt khỏi giá trị trái phiếu nhưng Ngân hàng đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng, việc hạch toán kế toán như trên là phù hợp với các Thông lệ kế toán quốc tế và phản ánh đúng bản chất nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÃ SỐ B05/TCTD***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****4.8 Chứng khoán sẵn sàng để bán (Tiếp theo)**

Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Ngân hàng sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá đóng cửa vào ngày lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch vào ngày lập báo cáo tài chính, Ngân hàng lấy theo giá đóng cửa phiên gần nhất. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ với, nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phản chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán. Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết, Ngân hàng đã thực hiện thu thập thông tin theo đúng yêu cầu của Công văn số 2601/NHNN-TCKT và xác định các chứng khoán này không có giao dịch trên thị trường hoặc thông tin không thể xác định một cách đáng tin cậy để làm cơ sở xác định và trích lập giảm giá các chứng khoán này.

Các khoản đầu tư trái phiếu được đánh giá và trích lập dự phòng căn cứ theo giá giao dịch thành công tại ngày khóa sổ kế toán. Đối với các trái phiếu không có giao dịch tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng thực hiện thu thập thông tin giao dịch tại một số ngày trước và sau ngày 31 tháng 12 năm 2009 cùng với việc xem xét xu hướng biến động của thị trường, lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước ban hành, lãi suất của các hợp đồng Repo các trái phiếu này đang có hiệu lực để đánh giá khả năng suy giảm giá trị của các trái phiếu này.

4.9 Đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn và các khoản đầu tư vào các Dự án có thời hạn năm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp (i) Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc (ii) Ngân hàng là đối tác chiến lược; hoặc (iii) Ngân hàng có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động của doanh nghiệp thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 2 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành khi Ngân hàng đánh giá được tổn thất có thể xảy ra của hoạt động đầu tư. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Ngân hàng đã thực hiện thu thập thông tin về báo cáo tài chính của các công ty mà Ngân hàng có đầu tư đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính và xác định giá trị tài sản ròng của các khoản đầu tư tương ứng với phần vốn góp Ngân hàng nắm giữ tại các khoản đầu tư này, cùng với xét đoán, đánh giá tổn thất có thể xảy ra đến hết kỳ hoạt động để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Trong trường hợp không có thông tin về báo cáo tài chính của các công ty mà Ngân hàng có đầu tư đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 thì Ngân hàng dựa vào thông tin mới nhất mà Ngân hàng có thể thu thập được để xem xét lập dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Các khoản đầu tư mà Ngân hàng không thể thu thập được thông tin tài chính cần thiết để đánh giá khả năng suy giảm giá trị, được trình bày theo giá gốc.

Trong trường hợp sau ngày phát hành báo cáo tài chính, nếu có đầy đủ thông tin đáng tin cậy liên quan tới sự giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng sẽ đánh giá mức độ trọng yếu để có những xử lý kế toán phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán hiện hành.

4.10 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.10 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính
Nhà cửa vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	5 năm
Phương tiện vận tải	4 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 6 năm

4.11 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính.

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua phần mềm máy tính mới, mà phần mềm này không phải là một bộ phận không thể tách rời phần cứng có liên quan. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

4.12 Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

4.13 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

Phí dịch vụ hoặc hoa hồng được ghi nhận khi phát sinh hoặc thực hiện. Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi quyền của Ngân hàng được thiết lập.

4.14 Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận dựa trên phương pháp dự chi và khi các chi phí này thực tế phát sinh.

4.15 Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là các cam kết mua bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán trong tương lai theo tỷ giá này.

20
ÔN
NH
LI
IẾT
DA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.16 Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được. Nhiều khoản cam kết nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn và không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và các khoản nợ này không phản ánh luồng tiền lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

4.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

DIE
GT
NH
ITT
IAN
TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2009	31/12/2008
	VND'000	VND'000
Tiền mặt bằng VND	64.810.683	14.116.139
Tiền mặt bằng ngoại tệ	28.180.099	5.586.622
	92.990.782	19.702.761

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản vãng lai. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dự trữ nội tại tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể:

Theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 2 năm 2009:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% trên tổng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 6%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% trên tổng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 2%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 7% trên tổng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 7%)
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 3% trên tổng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 3%).

	31/12/2009	31/12/2008
	VND'000	VND'000
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	122.950.498	25.823.028
	122.950.498	25.823.028

7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2009	31/12/2008
	VND'000	VND'000
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	150.606.354	4.409.218
- Bằng VND	120.686.829	3.160.260
- Bằng ngoại tệ, vàng	29.919.525	1.248.958
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	1.006.202.300	1.340.000.000
- Bằng VND	642.000.000	1.340.000.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	364.202.300	-
	1.156.808.654	1.344.409.218
Tổng tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.156.808.654	1.344.409.218



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND'000	VND'000
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	3.192.581.909	275.492.869
	<u>3.192.581.909</u>	<u>275.492.869</u>
Phân tích chất lượng nợ cho vay		
	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND'000	VND'000
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.169.159.844	275.427.094
Nợ cần chú ý	23.422.065	65.775
	<u>3.192.581.909</u>	<u>275.492.869</u>
Phân tích dư nợ theo thời gian		
	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND'000	VND'000
Nợ ngắn hạn	1.843.882.667	207.178.853
Nợ trung hạn và dài hạn	1.348.699.242	68.314.016
	<u>3.192.581.909</u>	<u>275.492.869</u>

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
	VND'000	VND'000
2009		
Số dư đầu kỳ	148.964	3.345
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	20.480.102	219.953
Phân loại lại dự phòng cho các khoản cam kết	200.017	-
Số dư cuối kỳ	<u>20.829.083</u>	<u>223.298</u>
Từ ngày 5 tháng 5 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008		
Số dư đầu kỳ	-	-
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	148.964	3.498
Dự phòng giảm đo xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(153)
Số dư cuối kỳ	<u>148.964</u>	<u>3.345</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2009	31/12/2008
	VND'000	VND'000
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ	4.828.328.195	583.613.870
- Chứng khoán Chính phủ	980.084.375	535.627.599
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	510.069.953	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.338.173.867	47.986.271
	4.828.328.195	583.613.870

Tại 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng đã cầm cố trái phiếu tổng mệnh giá là 198,7 tỷ đồng để đảm bảo cho các hoạt động của Ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng đang ghi nhận giá trị trái phiếu do Công ty Cổ phần FPT phát hành ngày 9 tháng 10 năm 2009 thấp hơn giá mua thực tế là 85.133.100.000 đồng. Số tiền này được Ngân hàng đánh giá là giá trị của các chứng quyền đi kèm với trái phiếu và được hạch toán riêng biệt và có thể mang giao dịch, mua bán riêng rẽ.

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2009	31/12/2008
	VND'000	VND'000
Đầu tư dài hạn khác	3.000.000	-
	3.000.000	-

Chi tiết các khoản vốn góp liên doanh và đầu tư dài hạn khác

	31/12/2009		31/12/2008	
	Giá gốc (VND'000)	Tỷ lệ năm giữ (%)	Giá gốc (VND'000)	Tỷ lệ năm giữ (%)
Đầu tư dài hạn khác	3.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare (*)	3.000.000	10	-	-

(*) Khoản góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare. Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 24 tháng 9 năm 2008, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong sẽ tham gia góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare với tư cách là cổ đông sáng lập với tổng mức vốn cam kết góp là 10 tỷ đồng, tương đương 10% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B05/TCTD

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2009	-	-	3.239.940	42.165.503	-	45.405.443
Mua trong kỳ	35.170.466	5.114.137	5.693.254	9.104.419	13.164	55.095.440
Tặng khác	-	10.392.170	-	-	141.058	10.533.228
Giảm khác	-	-	129.799	10.403.429	-	10.533.228
Tại ngày 31/12/2009	35.170.466	15.506.307	8.803.395	40.866.493	154.222	100.500.883
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2009	-	-	107.485	3.762.047	-	3.869.532
Khấu hao trong kỳ	1.406.819	1.680.537	517.484	7.384.231	36.537	11.025.608
Tặng khác	-	1.585.349	65.492	-	6.946	1.657.787
Giảm khác	-	-	-	1.657.787	-	1.657.787
Tại ngày 31/12/2009	1.406.819	3.265.886	690.461	9.488.491	43.483	14.895.140
Giá trị còn lại						
Tại ngày 31/12/2009	33.763.647	12.240.421	8.112.934	31.378.002	110.739	85.605.743
Tại ngày 31/12/2008	-	-	3.132.455	38.403.456	-	41.535.911

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phản mềm vi tính VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2009	18.745.409	18.745.409
Mua trong kỳ	8.550.310	8.550.310
Tại ngày 31/12/2009	<u>27.295.719</u>	<u>27.295.719</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2009	1.768.369	1.768.369
Khấu hao trong kỳ	4.527.614	4.527.614
Tại ngày 31/12/2009	<u>6.295.983</u>	<u>6.295.983</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày 31/12/2009	<u>20.999.736</u>	<u>20.999.736</u>
Tại ngày 31/12/2008	<u>16.977.040</u>	<u>16.977.040</u>

14. CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2009 VND'000	31/12/2008 VND'000
Các khoản phải thu	728.029.049	22.145.028
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15.707.842	16.182.497
- Các khoản phải thu bên ngoài (*)	710.553.411	5.950.931
- Các khoản phải thu nội bộ	1.767.796	11.600
Các tài sản Có khác	200.543.631	32.185.986
	<u>928.572.680</u>	<u>54.331.014</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15.707.842	16.182.497
- Mua sắm tài sản cố định	15.707.842	16.182.497
Các tài sản Có khác	200.543.631	32.185.986
Ủy thác đầu tư (**)	170.000.000	-
Chi phí chờ phân bổ	30.324.283	32.185.986
Các tài sản Có khác	219.348	-

(*) Các khoản phải thu bên ngoài bao gồm 42.246.004.824 đồng là giá trị chứng quyền do Công ty Cổ phần FPT phát hành ngày 9 tháng 10 năm 2009; 72.165.720.000 đồng là khoản phải thu Công ty TNHH Đầu tư FC về mua bán chứng quyền do Công ty Cổ phần FPT phát hành và 164.281.985.800 đồng là số dư đầu tư theo các hợp đồng Ngân hàng nhận ủy thác đầu tư có chỉ định mục đích của các cá nhân để hưởng phí và không chia sẻ rủi ro.

(**) Ủy thác đầu tư là tiền đặt cọc tại Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT để tìm kiếm và thực hiện giao dịch mua trái phiếu Chính phủ theo các Hợp đồng môi giới trái phiếu. Thời gian thực hiện các hợp đồng là 3 tháng (ngày đến hạn cuối cùng là ngày 7 tháng 3 năm 2010. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Ngân hàng được hưởng một khoản lãi từ 11,5% đến 13%/năm trên giá trị khoản đặt cọc tính trên số ngày thực tế Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT nắm giữ số tiền đặt cọc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2009	31/12/2008
	VND'000	VND'000
Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	174.492	48.122
- <i>Bằng VND</i>	174.492	48.122
- <i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	-	-
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	3.751.801.477	196.210.300
- <i>Bằng VND</i>	2.287.773.452	130.000.000
- <i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	1.464.028.025	66.210.300
	3.751.975.969	196.258.422
Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	3.751.975.969	196.258.422

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2009	31/12/2008
	VND'000	VND'000
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.022.803.283	212.146.250
- <i>Bằng VND</i>	958.216.232	177.632.894
- <i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	64.587.051	34.513.356
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	3.195.583.888	958.976.603
- <i>Bằng VND</i>	2.972.627.392	937.061.010
- <i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	222.956.496	21.915.593
Tiền gửi ký quỹ	11.923.393	720.812
	4.230.310.564	1.171.843.665

17. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2009	31/12/2008
	VND'000	VND'000
Các khoản phải trả và công nợ khác	606.980.022	9.383.595
- Các khoản phải trả nội bộ	8.500.000	-
- Các khoản phải trả bên ngoài (*)	598.480.022	9.383.595
Dự phòng rủi ro khác	-	200.017
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	200.017
	606.980.022	9.583.612

(*) Các khoản phải trả bên ngoài bao gồm 165.002.104.000 đồng là số dư các hợp đồng Ngân hàng nhận ủy thác đầu tư có chỉ định mục đích của các cá nhân để hưởng phí và không chia sẻ rủi ro.

37-C
FY
QUY
TE
M
HA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN VÀ QUỸ

	Vốn điều lệ VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Quỹ dự phòng tài chính VND'000	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND'000	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND'000	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND'000	Cộng VND'000
Số dư đầu năm	1.000.000.000	-	5.051.105	2.525.553	1.000.000	12.151.238	1.020.727.896
Tăng trong năm	250.000.000	239.222.225	-	-	-	128.205.076	617.427.301
- Tăng vốn trong năm (*)	250.000.000	239.222.225	-	-	-	-	489.222.225
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	128.205.076	128.205.076
Giảm trong năm	-	-	-	-	67.700	-	67.700
- Sử dụng trong năm	-	-	-	-	67.700	-	67.700
Số dư cuối năm	1.250.000.000	239.222.225	5.051.105	2.525.553	932.300	140.356.314	1.638.087.497

(*) Trong năm 2009, Ngân hàng thực hiện phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ với số cổ phiếu phát hành thêm là 25.000.000 cổ phiếu.

Theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ, các tổ chức tín dụng phải thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân phối lợi nhuận:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích bằng 5% thu nhập sau thuế hàng năm nhưng không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 10% thu nhập sau thuế hàng năm sau khi đã lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, trừ các khoản lỗ của các năm trước và các khoản chi phí không được khấu trừ khác. Số dư quỹ này không vượt quá 25% vốn Điều lệ của Ngân hàng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
- Quỹ Phát triển nghiệp vụ, tối thiểu bằng 50% lợi nhuận còn lại dựa trên Quyết định của Hội đồng Quản trị Ngân hàng. Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ được dùng để tài trợ đầu tư để mở rộng quy mô hoạt động, đổi mới công nghệ và trang thiết bị;

Các quỹ dự trữ, dự phòng và phát triển nghiệp vụ ở trên không được dùng để phân chia.

- Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập dựa trên Quyết định của Hội đồng Quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN VÀ QUỸ (TIẾP THEO)

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 1.250 tỷ đồng. Trong đó tỷ lệ góp vốn như sau:

	Vốn góp VND'000	Tỷ lệ %
Cổ đông sáng lập	500.000.000	40%
Công ty Cổ phần FPT	150.000.000	12%
Tổng Công ty Cổ phần Tài Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	125.000.000	10%
Công ty Thông tin di động VMS	125.000.000	10%
Ông Phan Thanh Diệt	49.000.000	4%
Ông Vũ Quốc Khánh	30.000.000	2%
Ông Trương Gia Bình	11.000.000	1%
Ông Lê Quang Tiến	10.000.000	1%
Cổ đông khác	750.000.000	60%
Tổng vốn điều lệ đã góp	1.250.000.000	100%

LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Đơn vị	2009	Kỳ hoạt động từ 5/5/2008 đến 31/12/2008
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND'000	128.205.076	50.511.054
Số cổ phiếu đầu kỳ	Cổ phần	100.000.000	100.000.000
Số cổ phiếu phát hành thêm	Cổ phần	25.000.000	-
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	Cổ phần	109.951.027	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	1.166	505

19. THU NHẬP TỬ LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2009	Kỳ hoạt động từ 5/5/2008 đến 31/12/2008
	VND'000	VND'000
Thu nhập lãi tiền gửi	114.668.819	143.619.155
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	122.928.362	6.908.314
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	256.492.918	47.826.230
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	256.492.918	47.826.230
Thu khác từ hoạt động tín dụng	2.187.110	73.478
	496.277.209	198.427.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Kỳ hoạt động từ 5/5/2008 đến 31/12/2008	
	2009 VND'000	VND'000
Trả lãi tiền gửi	268.842.763	72.455.335
Trả lãi tiền vay	10.565.539	619.477
Chi phí hoạt động tín dụng khác	399.092	257
	279.807.394	73.075.069

21. LÃI THUẬN TỬ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Kỳ hoạt động từ 5/5/2008 đến 31/12/2008	
	2009 VND'000	VND'000
Thu từ dịch vụ thanh toán	7.317.272	250.373
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	6.803.730	1.493.381
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	335.508	13.764
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	880.353	-
Thu từ dịch vụ tư vấn	4.882.947	-
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	40.084	28.652
Thu khác	3.694.446	100.457
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	23.954.340	1.886.627
Chi về dịch vụ thanh toán	4.199.147	691.743
Chi về ngân quỹ	336.926	115.569
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	12.264	-
Chi về dịch vụ tư vấn	34.718	-
Chi về hoa hồng, môi giới	621.508	4.564.015
Chi khác	388.741	4.804
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	5.593.304	5.376.131
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	18.361.036	(3.489.504)

22. LÃI THUẬN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Kỳ hoạt động từ 5/5/2008 đến 31/12/2008	
	2009 VND'000	VND'000
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	41.200.236	(1.235.336)
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay (*)	25.066.472	(1.235.336)
- Thu từ các công cụ tài chính phát sinh tiền tệ	16.133.764	-
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	72.358.120	40.771
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay (*)	67.493.315	40.771
- Chi về các công cụ tài chính phát sinh tiền tệ	4.864.805	-
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(31.157.884)	(1.276.107)

(*) Bao gồm các khoản lãi, lỗ từ đánh giá chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các giao dịch mua bán ngoại tệ giữa Ngân hàng và khách hàng và giữa các đơn vị kinh doanh trong nội bộ Ngân hàng và được hạch toán theo từng loại tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. LÃI THUẬN TỬ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2009	Kỳ hoạt động từ 5/5/2008 đến 31/12/2008
	VND'000	VND'000
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30.593.997	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	796.204	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	8.374.869	-
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	21.422.924	-

24. LÃI THUẬN TỬ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	2009	Kỳ hoạt động từ 5/5/2008 đến 31/12/2008
	VND'000	VND'000
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	89.636.644	15.946
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	10.187.580	397.122
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư (*)	79.449.064	(381.176)

(*) Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư trong năm bao gồm 5.079.380.080 đồng lãi (doanh thu 184.165.720.000 đồng và giá vốn 179.086.339.920 đồng) từ giao dịch bán 1.621.200 chứng quyền cho Công ty TNHH Đầu tư FC.

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2009	Kỳ hoạt động từ 5/5/2008 đến 31/12/2008
	VND'000	VND'000
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	209.976	164.524
Chi phí cho nhân viên	45.696.504	19.571.077
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	43.785.004	18.955.403
- Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	39.180	105.263
- Các khoản chi đóng góp theo lương	1.536.274	477.340
- Chi trợ cấp	110.565	33.071
- Chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên TCTD	225.481	-
Chi về tài sản	33.639.228	11.787.115
Trong đó: Khấu hao Tài sản cố định	15.553.221	5.637.901
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	43.600.081	21.279.311
Trong đó:		
- Công tác phí	1.387.143	571.539
- Chi về các hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng	476.531	-
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	692.624	6.850
	123.838.413	52.808.877

203
ĐNH
NHỆ
ELO
TẾT
GA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2009	Kỳ hoạt động từ 5/5/2008 đến 31/12/2008
	VND'000	VND'000
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	164.712.806	67.376.267
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ: Thu nhập được miễn thuế TNDN	658.797	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	3.699.574	-
Thu nhập chịu thuế	<u>167.753.583</u>	<u>67.376.267</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	<u>41.938.396</u>	<u>18.865.355</u>
Ảnh hưởng của việc giảm thuế	<u>(5.430.666)</u>	<u>(2.000.142)</u>
Chi phí thuế TNDN	<u><u>36.507.730</u></u>	<u><u>16.865.213</u></u>

Theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng thỏa mãn tiêu chuẩn về các doanh nghiệp nhỏ và vừa, do đó Ngân hàng được giảm 30% chi phí thuế TNDN hiện hành đối với quý 1 và quý 2 năm 2009 (do có số lao động bình quân không quá 300 người).

27. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh ngân hàng, Ngân hàng có thực hiện giao dịch với các bên liên quan (các cổ đông, các công ty được Ngân hàng đầu tư vốn, Hội đồng Quản trị và các cán bộ của Ngân hàng, gia đình họ và các công ty do họ làm chủ) là khách hàng của Ngân hàng trong kỳ. Các điều khoản của những giao dịch này do Ban Lãnh đạo Ngân hàng phê duyệt.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	2009	Kỳ hoạt động từ 5/5/2008 đến 31/12/2008
	VND'000	VND'000
Các nhà đầu tư		
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	15.066.786	32.298.034
Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.572.961	-
Các công ty liên kết		
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	1.845.400	2.596.423
Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	6.819.919	
Hội đồng Quản trị		
Tiền thù lao	1.303.533	414.800
Ban Giám đốc		
Tiền thù lao	5.403.369	1.949.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Sổ dư với các bên liên quan:

	31/12/2009	31/12/2008
	VND'000	VND'000
Các nhà đầu tư		
Tiền gửi	293.751.243	846.078.184
Các khoản cho vay và ứng trước	-	39.193.598
Các khoản ủy thác đầu tư	350.000.000	-
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	841.376	229.079
Các khoản phải trả khác	2.292.001	-
Các công ty liên kết trong cùng tập đoàn FPT		
Tiền gửi	458.247.051	129.214.105
Các khoản cho vay và ứng trước	161.808.413	7.053.023
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	135.813	2.551.830
Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	242.156	

28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Theo Nghị quyết số 05/2009/NQ-TPB.HDQT ngày 4 tháng 6 năm 2009 về việc thông qua Phương án tăng vốn điều lệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong năm 2009, Nghị quyết số 18/2009/NQ-TPB.HDQT ngày 23 tháng 12 năm 2009 về việc thông qua việc gia hạn thời gian tăng vốn điều lệ đợt 2 năm 2009 cho đến hết ngày 28 tháng 2 năm 2010 và chấp thuận cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 477/UBCK-GCN ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Ngân hàng đã thực hiện đợt tăng vốn điều lệ lần 2 trong năm 2009 thêm 500 tỷ đồng với phương thức chào bán cho các cổ đông hiện hữu có tên tại thời điểm chốt danh sách cổ đông là ngày 29 tháng 1 năm 2010. Ngày 5 tháng 2 năm 2010 Ngân hàng đã hoàn tất việc chào bán cổ phiếu và thu tiền và hiện Ngân hàng đang hoàn tất các thủ tục để báo cáo kết quả thực hiện với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và xin đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103024568 với số vốn điều lệ là 1.750 tỷ đồng.

Ngoài sự kiện trình bày ở trên, không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào khác cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của kỳ hoạt động đầu tiên của Ngân hàng từ ngày 5 tháng 5 năm 2008 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Một số chỉ tiêu được trình bày lại cho mục đích so sánh.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 5 tháng 5 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được lập theo phương pháp gián tiếp. Tuy nhiên, theo yêu cầu của Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 về Chế độ báo cáo tài chính của các tổ chức tín dụng, từ năm 2009, các ngân hàng thực hiện lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp. Theo đó, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 5 tháng 5 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được trình bày lại theo phương pháp trực tiếp nhằm mục đích tham khảo.
